

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Thuận

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 09/TTr-BTNMT ngày 22 tháng 02 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bình Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tình xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	781.292	100			781.292	100
1	Đất nông nghiệp	683.047	87,43	655.750	1.926	657.676	84,18
	<i>Trồng lúa:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	52.437	7,68	46.000		46.000	6,99
	<i>Trồng lúa: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	42.123		40.000		40.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150.256	22,00		177.253	177.253	26,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	162.193	23,75	144.017		135.860	20,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	32.006	4,69	32.485		32.241	4,90
1.5	Đất rừng sản xuất	170.408	24,95	171.517		165.478	25,16
1.6	Đất làm muối	995	0,15	990		990	0,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.022	0,44	3.295		3.295	0,50

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	73.895	9,46	112.267		110.341	14,12
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	388	0,53		440	440	0,40
2.2	Đất quốc phòng	13.614	18,42	15.837		11.891	10,78
2.3	Đất an ninh	7.027	9,51	21.865		11.496	10,42
2.4	Đất khu công nghiệp	1.163	1,57	4.285	1.086	4.285	3,88
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	689		4.285		3.199	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	474			1.086	1.086	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	426	0,58		2.899	2.899	2,63
2.6	Đất di tích danh thắng	48	0,06	205		205	0,19
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	140	0,19	571		571	0,52
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	241	0,33		263	263	0,24
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.195	2,97		2.829	2.829	2,56
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.975	29,74	33.813	5.804	39.617	35,90
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	132		142	216	358	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	66		130	36	166	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	561		926	210	1.136	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	384		1.727		1.564	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.698	3,65	3.852		3.852	3,49
3	Đất chưa sử dụng	24.350	3,11	13.275		13.275	1,70
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			13.275		13.275	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			11.075		11.075	
4	Đất đô thị	34.156			111.676	111.676	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	32.485			32.241	32.241	
6	Đất khu du lịch	6.999			16.473	16.473	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	44.392	28.876	15.516
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	2.374	1.530	844
1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.553	6.351	6.202
1.3	Đất rừng phòng hộ	7.553	7.472	81
1.4	Đất rừng đặc dụng	183	173	10
1.5	Đất rừng sản xuất	11.321	9.337	1.984

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.6	Đất làm muối	61	61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	285	143	142
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4.316	2.232	2.084
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	24.386	23.742	644
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	63	63	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	7.471	7.061	410

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	6.234	3.267	2.967
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	5.975	3.030	2.945
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	122	100	22
2	Đất phi nông nghiệp	4.841	2.882	1.959
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	102	87	15
2.2	Đất an ninh	5	5	
2.3	Đất khu công nghiệp	333	273	60
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.246	794	452
2.5	Đất di tích danh thắng	52	52	
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	256	142	114
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1	1	
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	189	189	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.241	756	485
2.10	Đất ở tại đô thị	208	126	82
3	Đất đô thị	3.611	340	3.271
4	Đất khu du lịch	957	390	567

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận xác lập ngày 03 tháng 01 năm 2013).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bình Thuận với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	781.292	781.292	781.292	781.292	781.292	781.292
1	Đất nông nghiệp	683.047	681.424	677.623	675.748	673.018	670.171
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	52.437	52.391	51.704	50.980	50.113	48.898
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>42.123</i>	<i>41.691</i>	<i>41.573</i>	<i>41.462</i>	<i>41.270</i>	<i>41.014</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	150.256	156.947	159.967	164.360	168.907	175.929
1.3	Đất rừng phòng hộ	126.193	144.373	142.899	141.179	139.280	136.551
1.4	Đất rừng đặc dụng	32.006	32.485	32.438	32.390	32.327	32.251
1.5	Đất rừng sản xuất	170.408	180.953	177.987	175.274	172.176	167.906
1.6	Đất làm muối	995	995	964	976	988	990
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.022	3.017	3.023	3.071	3.117	3.186
2	Đất phi nông nghiệp	73.895	75.522	80.633	83.755	88.006	92.920
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	388	386	398	406	417	430
2.2	Đất quốc phòng	13.614	11.338	11.840	11.849	11.862	11.876
2.3	Đất an ninh	7.027	11.240	11.479	11.480	11.482	11.484
2.4	Đất khu công nghiệp	1.163	926	1.292	1.613	2.060	2.573
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>689</i>	<i>689</i>	<i>923</i>	<i>1.157</i>	<i>1.484</i>	<i>1.859</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>474</i>	<i>237</i>	<i>369</i>	<i>456</i>	<i>576</i>	<i>714</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	426	280	386	790	1.355	2.002
2.6	Đất di tích danh thắng	48	48	67	87	116	149
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	140	140	310	334	370	408
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	241	241	249	252	257	262
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.195	2.195	2.289	2.387	2.526	2.673
2.10	Đất phát triển hạ tầng	21.975	22.035	24.043	25.413	27.219	29.391
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>132</i>	<i>132</i>	<i>170</i>	<i>201</i>	<i>245</i>	<i>294</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>66</i>	<i>68</i>	<i>89</i>	<i>100</i>	<i>115</i>	<i>133</i>

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	561	562	709	795	915	1.052
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	384	424	529	635	783	952
2.11	Đất ở tại đô thị	2.698	2.699	2.888	3.048	3.274	3.458
3	Đất chưa sử dụng	24.350	24.346	23.036	21.789	20.268	18.201
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		24.346	23.036	21.789	20.268	18.201
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		4	1.310	1.247	1.521	2.067
4	Đất đô thị	34.156	34.156	34.156	34.156	34.156	39.464
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	32.006	32.006	31.960	31.911	31.849	32.251
6	Đất khu du lịch	6.999	6.999	7.795	8.670	9.665	10.978

Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	28.876	14.293	4.483	2.603	3.524	3.973
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.530	46	285	282	385	532
1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.351	1.239	1.689	910	1.225	1.288
1.3	Đất rừng phòng hộ	7.472	6.906	150	103	140	173
1.4	Đất rừng đặc dụng	173		35	35	48	55
1.5	Đất rừng sản xuất	9.337	6.057	1.053	572	771	884
1.6	Đất làm muối	61		41	1	1	18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	143	5	55	19	27	37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.232		447	491	536	758
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	23.742	7.796	3.129	3.496	3.802	5.519

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	463	2	12	13	15	21
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác	7.061	5.567	288	327	354	525

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	3.267	3	653	718	783	1.110
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3.030		606	667	727	1.030
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	100		20	22	24	34
2	Đất phi nông nghiệp	2.882	1	657	529	738	957
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	87		71	4	6	6
2.2	Đất an ninh	5		5			
2.3	Đất khu công nghiệp	273		55	55	76	87
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	794		13	195	273	313
2.5	Đất di tích danh thắng	52		7	11	16	18
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	142		68	18	26	30
2.7	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1		1			
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	189		38	38	53	60
2.9	Đất phát triển hạ tầng	756	1	302	86	119	248
2.10	Đất ở tại đô thị	126		36	34	47	9
3	Đất đô thị	340					340
4	Đất khu du lịch	390		56	84	117	133

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.,

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). KH 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng